

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-ST

Ngày 04 - 9 - 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA – TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Truyền

Ông Nguyễn Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Triệu Hoàng Hùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 123/2019/TLST- DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số 66 Trần P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T: Ông Lê Hồng Q – Sinh năm: 1987; Địa chỉ: 97B NT, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Giấy ủy quyền số 500/2019 - quyền số 01-SCT/CK lập ngày 24/6/2019 tại Văn phòng công chứng KN, địa chỉ: Số 10 TN, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Ông Q có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh B, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh B: Bà Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1966, địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Giấy ủy quyền số 03240 quyền số 09/2019/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 26/6/2019, tại Văn phòng công chứng ĐV, địa chỉ: 28 NH, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà L có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2019, bản tự khai ngày 28/6/2019 và lời khai tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hồng Q trình bày:*

Vào ngày 21/7/2019 vợ chồng ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 500.000.000 đồng. Thời hạn vay đối với số tiền này là 01 năm. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá quy định của pháp luật. Khi vay tiền ông B, bà L có thể chấp cho bà T tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14, thửa đất tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N. Việc vay tiền và thế chấp tài sản hai bên có tiến hành lập hợp đồng vay và thế chấp tài sản công chứng tại Văn phòng Công chứng KN. Đến ngày 29/9/2017 vợ chồng ông B, bà L tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 400.000.000 đồng để bổ sung vốn làm ăn. Việc vay thêm số tiền 400.000.000 đồng hai bên có lập giấy mượn tiền và thống nhất giấy mượn tiền này là hợp đồng bổ sung của hợp đồng vay đã được công chứng trước đó (ngày 21/7/2019). Ngày 17/12/2017 vợ chồng ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L tiếp tục vay thêm bà T số tiền 200.000.000 đồng để bổ sung vốn làm ăn. Việc vay thêm số tiền 200.000.000 đồng hai bên có lập giấy mượn tiền. Như vậy, tổng số tiền ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L đã vay của bà Nguyễn Thị Thanh T là 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng. Sau khi vay ông B, bà L có trả cho bà T được 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng tiền gốc. Tính đến thời điểm hiện tại, ông B, bà L còn nợ bà T số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà L phải trả cho bà T số tiền trên. Phương thức trả, bà T yêu cầu ông B, bà L phải trả một lần số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng. Bà T không yêu cầu ông B, bà L trả lãi.

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14, thửa đất tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N, do hai bên không thực hiện thủ tục đăng ký giải dịch bảo đảm theo quy định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai đề ngày 24/6/2019, biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2019 và lời khai tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà L thừa nhận vào năm 2017 vợ chồng bà (Huỳnh B, Nguyễn Thị L) có thỏa thuận và ký giấy vay của bà Nguyễn Thị Thanh T ba lần với số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng. Cụ thể: Lần thứ nhất vào ngày 21/7/2017, bà và ông Huỳnh B vay của bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất trong hợp đồng thể hiện tính theo quy định của pháp luật. Khi vay số tiền này bà L, ông B có thể chấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T quyền sử dụng đất là thửa đất số 407, tờ bản đồ

số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N. Hợp đồng vay số tiền 500.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng KN. Lần thứ hai vào ngày 29/9/2017, bà và ông B có vay của bà T số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng dưới hình thức hót huê đóng hàng tháng. Việc vay số tiền này hai bên cũng có lập hợp đồng với tên gọi “Giấy mượn tiền” và thống nhất là hợp đồng bổ sung của hợp đồng vay số tiền 500.000.000 đồng có thế chấp tài sản trước đó (ngày 21/7/2017). Lần thứ ba, vào ngày 17/12/2017, bà và ông Huỳnh B vay của bà T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền. Sau mỗi lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Thanh T vợ chồng bà có thực hiện việc trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận được khoảng 04 lần, sau đó do kinh tế gia đình gặp khó khăn nên vợ chồng bà không có điều kiện trả lãi cho bà T, đồng thời số tiền nợ gốc khi đến hạn ông bà cũng chưa trả cho bà T như đã thỏa thuận. Tính đến nay bà L thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà T số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng. Bà L mong bà T tạo điều kiện cho vợ chồng bà trả dần số tiền trên theo phương thức: Lần thứ nhất bà L, ông B trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 31/12/2019. Số tiền còn lại bắt đầu từ năm 2020 cứ 06 tháng một lần vợ chồng bà trả cho bà T 100.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ bà T.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N mà ông B, bà L đã thế chấp cho bà T khi vay tiền, ông bà có ý kiến khi trả xong cho bà T số tiền 950.000.000đ, ông bà xin nhận lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng theo quy định.

Về thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã thực hiện việc thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T, buộc bà Nguyễn Thị L, ông Huỳnh B phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 950.000.000đ (chín trăm năm mươi triệu đồng) theo phương thức như nguyên đơn yêu cầu, trả một lần. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N mà ông B, bà L đã thế chấp cho bà T khi vay tiền là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, sau khi hai bên giao nhận giấy tờ cho nhau để thực hiện việc thế chấp, hai bên không tiến hành làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật. Về án phí đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung*: Giao dịch dân sự (vay tiền) giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào năm 2017. Việc vay tiền có lập hợp đồng nên được xác định quan hệ pháp luật giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết tranh chấp.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T*:

Thông qua mối quan hệ quen biết, năm 2017 bà Nguyễn Thị Thanh T có cho ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L vay tiền ba lần, các lần vay tiền hai bên có lập hợp đồng và giấy mượn tiền. Lần vay số tiền 500.000.000đ vào ngày 21/7/2017 hai bên có lập hợp đồng vay và thế chấp quyền sử dụng đất có công chứng tại Văn phòng công chứng. Mức lãi suất đối với khoản vay này do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định nhà nước. Lần vay số tiền 400.000.000đ vào ngày 29/9/2017 hai bên lập giấy mượn tiền và cùng thống nhất đây là hợp đồng bổ sung của hợp đồng trước đó vay số tiền 500.000.000đ có thế chấp vào ngày 21/7/2017. Lần thứ ba, ông B, bà L vay của bà T số tiền 200.000.000đ vào ngày 17/12/2017, hai bên có lập giấy mượn tiền. Tất cả các hợp đồng vay, giấy mượn tiền đều giao cho bên cho vay bà Nguyễn Thị Thanh T giữ. Sau khi thỏa thuận và viết giấy xác nhận việc vay tiền, bà T đã giao đủ cho ông B, bà L tổng số tiền vay 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông B, bà L gặp khó khăn về kinh tế không trả lãi cho bà T như đã thỏa thuận nên bà T nhiều lần gặp ông B, bà L nhắc nhở. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2018, bà Nguyễn Thị L, ông Huỳnh B có bản cam kết gửi bà T hứa sẽ trả tiền lãi như các bên đã thỏa thuận nhưng sau đó vẫn không thực hiện nên bà T có thông báo yêu cầu trả số tiền gốc trước thời hạn vay hai bên đã thỏa thuận. Trong thông báo yêu cầu trả lại số tiền gốc, bà T ấn định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo bà L, ông B phải trả lại cho bà T số tiền gốc còn nợ nhưng bà L, ông B vẫn không thực hiện. Tài liệu, chứng cứ mà bà Nguyễn Thị Thanh T xuất trình để chứng minh cho yêu cầu của mình là “HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN CÓ THẾ CHẤP” đề ngày 21/7/2017, được công chứng tại Văn phòng công chứng KN số 15523 – Quyền số 31/TP/CC-SCC/HĐV, “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 29/9/2017, “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 17/12/2017. Khi vay số tiền 500.000.000đ, ông B, bà L hứa sẽ trả trong thời hạn một năm, mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức theo quy định của pháp luật. Nên được xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất. Đối với lần vay số tiền 400.000.000đ, trong giấy mượn tiền không thể hiện thời hạn vay và thỏa thuận lãi nhưng hai bên thống nhất khoản vay này là hợp đồng bổ sung của với khoản vay 500.000.000đ có hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 21/7/2017 nên được xem là hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa

thuận lãi suất. Còn số tiền vay 200.000.000đ không thể hiện thời hạn vay và lãi suất nên đây được xác định là hợp đồng vay không thời hạn và không có lãi. Khi thỏa thuận và lập hợp đồng, giấy mượn tiền hai bên đều ký xác nhận việc vay và cho vay, các bên hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp pháp. HĐXX xác định các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp phù hợp với quy định tại Điều 91, 93, 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc ông B, bà L kéo dài thời gian trả nợ cho bà T đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc mà bị đơn đã vay là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với tiền lãi: Tuy trong hợp đồng vay tài sản có thể chấp tài sản đề ngày 21/7/2017 và giấy mượn tiền ngày 29/9/2017 bổ sung phụ lục của hợp đồng vay ngày 21/7/2017 có thể hiện lãi suất do các bên thỏa thuận theo quy định pháp luật. Nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nên HĐXX không xem xét.

Về phương thức trả nợ, mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu bà L, ông B trả dứt điểm số tiền còn nợ nhưng bà L, ông B không thực hiện việc trả nợ. Sau khi hai bên phát sinh tranh chấp bà L xin trả cho bà T số tiền 200.000.000đ vào ngày 31/12/2019, số tiền còn lại bắt đầu từ năm 2020 cứ 06 tháng một lần bà L, ông B trả bà T 100.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền còn nợ. Bà T không đồng ý vì bà cho rằng việc trả nợ theo phương thức của bà L kéo dài thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, bà yêu cầu bà L, ông B phải trả cho bà một lần số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy bà T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay theo quy định tại Điều 465 Bộ luật dân sự 2015, nhưng bà L, ông B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T. Xét yêu cầu bà L, ông B trả dứt điểm một lần số tiền 950.000.000 đồng của bà T là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N. Khi hai bên thỏa thuận việc vay tiền có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho nhau là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, sau khi giao nhận giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp, hai bên không tiến hành thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm đối với việc thế chấp tài sản tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 298, Khoản 4 Điều 323 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại Điều 12 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó giai đoạn xét xử không có cơ sở giải quyết đối với tài sản thế chấp. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc ông B, bà L đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất cho mình nên HĐXX không xem xét. Mặt khác, bị đơn ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L thừa nhận khi vay tiền của bà T, ông bà có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho bà T để giữ làm tin và

công chứng tại Văn phòng công chứng nhằm bảo đảm cho các khoản tiền vay là hoàn toàn tự nguyện nên khi nào ông bà trả đủ tiền vay cho bà Nguyễn Thị Thanh T thì ông bà xin nhận lại giấy tờ đã thế chấp. HĐXX xét thấy việc ông B, bà L thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N và ý kiến của ông bà về việc xin nhận lại giấy tờ đã thế chấp khi trả đủ số tiền vay cho bà T là hoàn toàn tự nguyện. Nên khi ông B, bà L trả hết số tiền còn nợ thì bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông B, bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N mà ông B, bà L đã thế chấp cho bà T.

[5] *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án*: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Quan điểm này của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Bị đơn ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 93, Điều 95, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 465, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T. Buộc bị đơn ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Theo phương thức một lần.

Sau khi ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00312 do Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa cấp ngày 13/01/2017 của thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã N.

Quy định: Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị L phải nộp 40.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 20.250.000đ (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0009038 ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thu Hiền